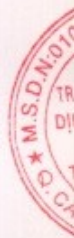


BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
của CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÀNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

kèm theo

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	03-04
Báo cáo Kiểm toán	05-06
Báo cáo tài chính	
Bảng cân đối kế toán	07-10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	13-28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần May Phú Thành (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần May Phú Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0500578254 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 01 năm 2008 và được đăng ký thay đổi lần thứ 6 vào ngày 24 tháng 12 năm 2014.

Ngành nghề kinh doanh như sau:

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú); Sản xuất sợi; Sản xuất vải dệt thoi; Hoàn thiện sản phẩm dệt; Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu; Dịch vụ liên quan đến in; In ấn;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Bán buôn tổng hợp;
- Chuẩn bị mặt bằng; chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn thực phẩm; chi tiết: Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Sản xuất các loại bánh từ bột; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng chuyên doanh
- Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất các sản phẩm nhựa;

Trụ sở chính của Công ty tại Cụm công nghiệp Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0500578254 đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 24/12/2014 là 96.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Chín mươi sáu tỷ đồng chẵn*).

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 là 2.299.184.150 VND

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến thời điểm ngày 31/12/2014 là 2.393.202.835 VND

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Viết Tùng	:	Chủ tịch HĐQT (<i>Bổ nhiệm ngày 15/12/2014</i>)
Bà Tạ Thị Nga	:	Chủ tịch HĐQT (<i>Miễn nhiệm ngày 15/12/2014</i>)
Bà Tạ Thị Nga	:	Thành viên
Ông Tạ Duy Lân	:	Thành viên (<i>Từ nhiệm ngày 15/12/2014</i>)
Ông Tạ Duy Khoa	:	Thành viên (<i>Từ nhiệm ngày 15/12/2014</i>)
Bà Tạ Thị Hạnh	:	Thành viên (<i>Từ nhiệm ngày 15/12/2014</i>)
Ông Chu Ngọc Cường	:	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÀNH

Địa chỉ: Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội, Việt Nam

Hội đồng Quản trị (tiếp)

Ông Nguyễn Việt Đạt : Thành viên

Ông Trịnh Đức Hạnh : Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Việt Tùng : Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15/12/2014)

Ông Chu Công Bằng : Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 15/12/2014)

Ông Chu Ngọc Cường : Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15/12/2014)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 15 tháng 09 năm 2015

TM. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Tùng

Số: 15/2015/BCKT-TC/AAT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Công ty Cổ phần May Phú Thành

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần May Phú Thành

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty Cổ phần May Phú Thành được lập ngày 15 tháng 09 năm 2015, được trình bày từ trang 07 đến trang 28 kèm theo bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

HEAD OFFICE:

Add: R. 2407, Building 34T, Trung Hoa - Nhân Chính Urban,
Hoàng Đạo Thúy Str., Trung Hoa Ward, Cầu Giấy Dist., Hà Nội, Vietnam
Ref office: R1501, Building 17T5, Trung Hoa - Nhân Chính Urban,
Hoàng Đạo Thúy Str., Nhân Chính Ward, Thanh Xuân Dist., Hà Nội, Vietnam
Tel: 84.4.2.2210082 / 84.4.2.2413585 - Fax: 84.4.2.2210084
Email: info@aat.com.vn - Website: www.aat.com.vn

BRANCH HCMC:

Add: R11.5, Block B, Indochina Park Tower,
4 Nguyễn Đình Chiểu Street., Đa Kao Ward, Dist.1,
Ho Chi Minh City
Tel: 84.8.39 11 88 39 - Fax: 84.8.39 11 89 39
Email: aat.hcm@aat.com.vn

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần May Phú Thành tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định về kế toán có liên quan.

Báo cáo này thay thế cho báo cáo số 78/2015/BCKT-TC/AAT ngày 24/04/2015 do bổ sung thông tin, điều chỉnh số liệu và trình bày lại, cụ thể được trình bày tại phụ lục đính kèm báo cáo này.

Hà Nội, ngày 24 tháng 09 năm 2015

**Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán
và Tư vấn Thuế AAT**
Phó Giám đốc



Nguyễn Xuân Hòa

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số 0909-2013-141-1*

Kiểm toán viên

Nguyễn Đại Hùng

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số 1000-2013-141-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		33.203.876.594	11.063.841.732
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.718.715.126	2.086.757.766
1. Tiền	111	V.01	4.718.715.126	2.086.757.766
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2.500.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.500.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.451.391.562	3.170.749.480
1. Phải thu khách hàng	131		7.951.239.740	3.118.273.629
2. Trả trước cho người bán	132		1.467.304.500	52.475.851
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	32.847.322	-
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		15.633.540.644	5.795.792.067
1. Hàng tồn kho	141	V.04	15.633.540.644	5.795.792.067
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		900.229.262	10.542.419
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.300.722	10.542.419
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		897.025.136	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	1.903.404	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		84.297.412.828	562.084.848
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		628.562.669	330.221.285
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	628.562.669	330.221.285
- Nguyên giá	222		1.036.348.000	631.348.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(407.785.331)	(301.126.715)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	83.420.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		50.000.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		33.420.000.000	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		248.850.159	231.863.563
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	248.850.159	231.863.563
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		117.501.289.422	11.625.926.580

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		19.108.086.587	10.031.907.895
I. Nợ ngắn hạn	310		19.108.086.587	10.031.907.895
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	7.324.725.386	7.929.330.633
2. Phải trả người bán	312		11.039.316.974	961.331.019
3. Người mua trả tiền trước	313		-	429.273.686
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	601.684.231	355.038.660
5. Phải trả người lao động	315		-	268.727.740
6. Chi phí phải trả	316	V.17	130.000.000	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	12.359.996	88.206.157
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.33	-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		98.393.202.835	1.594.018.685
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	98.393.202.835	1.594.018.685
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		96.000.000.000	1.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.393.202.835	94.018.685
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			117.501.289.422	11.625.926.580

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		V.24	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại			-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Người lập

Nguyễn Thị Hợi

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hợi

Hà Nội, ngày 15 tháng 09 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Tùng

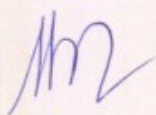
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

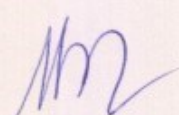
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	VI.25	29.041.880.980	13.580.319.054
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	270.000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	29.041.880.980	13.580.049.054
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	25.271.884.997	12.239.964.014
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.769.995.983	1.340.085.040
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	33.835.398	56.090.509
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	418.268.780	687.422.534
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		418.268.780	687.422.534
8. Chi phí bán hàng	24		33.717.314	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		740.981.155	764.539.415
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.610.864.132	(55.786.400)
11. Thu nhập khác	31	VI.31	429.275.291	2.872.045.785
12. Chi phí khác	32	VI.32	132.954.949	2.857.224.930
13. Lợi nhuận khác	40		296.320.342	14.820.855
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.907.184.474	(40.965.545)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.33	608.000.324	7.746.164
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.34	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>2.299.184.150</u>	<u>(48.711.709)</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			1.350	-325

Người lập



Nguyễn Thị Hợi

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hợi

Hà Nội, ngày 15 tháng 09 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

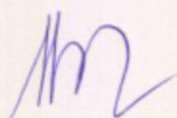
(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

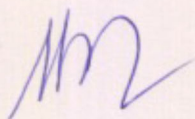
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		26.683.829.281	12.237.960.211
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(28.369.489.741)	(11.596.714.169)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.505.017.940)	(2.580.488.967)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(418.268.780)	(614.826.201)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(49.185.125)	(2.550.520)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		21.024.338	33.180.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(302.317.502)	(759.913.765)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.939.425.469)	(3.022.753.178)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(405.000.000)	(135.062.546)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	2.872.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(43.820.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		988.076	28.329.782
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(46.724.011.924)	2.504.667.003
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		54.900.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		15.430.382.346	16.893.007.747
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(16.034.987.593)	(15.215.463.196)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		54.295.394.753	- 1.677.544.551
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		2.631.957.360	- 1.159.458.376
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.086.757.766	927.299.390
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	4.718.715.126	2.086.757.766

Người lập



Nguyễn Thị Hợi

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hợi

Hà Nội, ngày 15 tháng 09 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Tùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May Phú Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0500578254 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 01 năm 2008 và được đăng ký thay đổi lần thứ 06 vào ngày 24 tháng 12 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Cụm Công nghiệp Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0500578254 đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 24/12/2014 là 96.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Chín mươi sáu tỷ đồng chẵn*).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất gia công hàng may mặc.

3. Ngành nghề kinh doanh

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú); Sản xuất sợi; Sản xuất vải dệt thoi; Hoàn thiện sản phẩm dệt; Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ liên quan đến in; In ấn;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Bán buôn tổng hợp;
- Chuẩn bị mặt bằng; chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn thực phẩm; chi tiết: Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Sản xuất các loại bánh từ bột; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng chuyên doanh
- Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất các sản phẩm nhựa;

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. Cơ sở hoạt động liên tục

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong tương lai có thể nhìn thấy trước.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại Công ty có mở tài khoản công bố vào ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	02-03 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác.

Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư góp vốn liên kết được kế toán theo nguyên tắc giá gốc. Tại thời điểm 31/12/2014, việc xem xét trích lập dự phòng với các khoản đầu tư này được dựa trên cơ sở tình hình tài chính của các doanh nghiệp nhận góp vốn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm: Lãi tiền vay ngắn hạn, lãi tiền vay dài hạn, kể cả lãi tiền vay trên các khoản thấu chi; Phần phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội phát sinh liên quan đến những khoản vay do phát hành trái phiếu; Phần phân bổ các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay và chi phí tài chính của tài sản thuê tài chính.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”, việc vốn hóa chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Các chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh;
- Các chi phí đi vay phát sinh;
- Các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đang được tiến hành.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính sau. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng ngoại trừ các thiết bị do các đội thi công sử dụng, chi phí được xác định theo số thu được từ các đội xây dựng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 03 năm 2011 sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

16. Công cụ tài chính

a) *Tài sản tài chính*

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

b) *Nợ phải trả tài chính*

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.801.248.341	2.055.637.407
Tiền gửi ngân hàng	2.917.466.785	31.120.359
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	4.718.715.126	2.086.757.766

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cho Ông Tạ Duy Khánh vay	2.500.000.000	-
Cộng	2.500.000.000	-

- Cho vay ngắn hạn ông Tạ Duy Khánh số tiền 2,5 tỷ đồng với lãi suất 11%/năm

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu lãi cho vay ông Tạ Duy Khánh	32.847.322	-
Cộng	32.847.322	-

4. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên vật liệu	11.282.220.078	4.085.495.860
Công cụ, dụng cụ	58.542.826	54.850.965
Chi phí SXKD dở dang	75.056.612	132.022.994
Thành phẩm	1.571.686.128	1.523.422.248
Hàng hóa	2.646.035.000	-
Cộng	15.633.540.644	5.795.792.067

5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	VND	VND
Thuế khác	1.903.404	-
Cộng	1.903.404	-

6. PHẢI THU DÀI HẠN NỘI BỘ

7. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc Thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
Số dư đầu năm	631.348.000	-	-	631.348.000
Tăng trong năm	405.000.000	-	-	405.000.000
- Mua trong năm	405.000.000	-	-	405.000.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành				-
- Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS ĐT				-
- Thanh lý, nhượng bán		-		-
Số dư cuối năm	1.036.348.000	-	-	1.036.348.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	301.126.715	-	-	301.126.715
Tăng trong năm	106.658.616	-	-	106.658.616
- Số khấu hao trong năm	106.658.616	-	-	106.658.616
- Tăng khác				-
Giảm trong năm	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư cuối năm	407.785.331	-	-	407.785.331
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	330.221.285	-	-	330.221.285
2. Tại ngày cuối năm	628.562.669	-	-	628.562.669

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

12 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào công ty con		50.000.000.000		
Công ty TNHH Dệt kim Phú Vĩnh Hưng		50.000.000.000		
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Đầu tư dài hạn khác	3.342.000	33.420.000.000		
Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu NHP-chiếm tỷ lệ 16%	2.000.000	20.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Dệt may Supertex- chiếm tỷ lệ 19%	342.000	3.420.000.000		
Công ty CP Tập đoàn Khoáng sản Á Cường- chiếm tỷ lệ 1,96%	1.000.000	10.000.000.000		
Cộng	3.342.000	83.420.000.000		-

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	248.850.159	231.863.563
Cộng	248.850.159	231.863.563

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn	7.324.725.386	7.929.330.633
- Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	7.324.725.386	7.929.330.633
- Vay đối tượng khác	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	7.324.725.386	7.929.330.633

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng Indovina Chi nhánh Đống Đa theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 029/IVBMD-HĐHM/2013 ngày 01 tháng 04 năm 2013.

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	349.941.826
Thuế thu nhập doanh nghiệp	600.684.231	5.096.834
Các loại thuế khác	1.000.000	-
Cộng	601.684.231	355.038.660

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí phải trả khác	130.000.000	-
Cộng	130.000.000	-

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	-	17.996.300
Bảo hiểm xã hội	9.890.400	41.059.557
Bảo hiểm y tế	1.708.796	20.727.900
Bảo hiểm thất nghiệp	760.800	8.422.400
Cộng	12.359.996	88.206.157

19 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ**20 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN****21 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	1.500.000.000		142.730.394	1.642.730.394
Tăng vốn trong năm trước				
Tăng khác			-	-
Lỗ trong năm trước			(48.711.709)	
Số dư cuối năm trước	1.500.000.000	-	94.018.685	1.594.018.685
Tăng vốn trong năm nay (*)	94.500.000.000			94.500.000.000
Lãi trong năm nay			2.299.184.150	2.299.184.150
Tăng khác				-
Giảm vốn trong năm nay	-			-
Lỗ trong năm nay				-
Giảm khác				-
Số dư cuối năm nay	96.000.000.000	-	2.393.202.835	98.393.202.835

(*) Tăng do phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1:63 theo nghị quyết đại hội cổ đông số 03/2014/MPT/NQ-DHĐCĐ và nghị quyết ĐHĐCĐ số 04/2014/MPT/NQ-DHĐCĐ. Cụ thể như sau:

Đối tượng góp vốn	Góp bằng tiền	Góp bằng tài sản (Phần vốn góp công ty TNHH Dệt Kim Phú Vinh Hưng)	Tổng cộng
Tạ Thị Nga	7.920.000.000	39.600.000.000	47.520.000.000
Tạ Duy Khoa	11.775.000.000	-	11.775.000.000
Tạ Thị Hạnh	23.580.000.000	-	23.580.000.000
Tạ Duy Lân	11.625.000.000	-	11.625.000.000
Cộng	54.900.000.000	39.600.000.000	94.500.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của đối tượng khác	96.000.000.000	1.500.000.000
- Vốn do thể nhân nắm giữ	96.000.000.000	1.500.000.000
Cộng	96.000.000.000	1.500.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.500.000.000	1.500.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	94.500.000.000	
- Vốn góp cuối năm	96.000.000.000	1.500.000.000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.600.000	15.000
Số lượng cổ phiếu đã bán cho cổ đông	9.600.000	15.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.600.000	15.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.600.000	15.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.600.000	15.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	100.000 đồng

e) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.299.184.150	(48.711.709)
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.299.184.150	(48.711.709)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.703.425	150.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.350	(325)

23 . NGUỒN KINH PHÍ

24 . TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	29.041.880.980	13.580.319.054
Cộng	29.041.880.980	13.580.319.054

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giảm giá hàng bán	-	270.000
Cộng	-	270.000

27 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	29.041.880.980	13.580.049.054
Cộng	29.041.880.980	13.580.049.054

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hoạt động bán hàng hóa	25.271.884.997	12.239.964.014
Cộng	25.271.884.997	12.239.964.014

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, cho vay	33.835.398	927.792
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	55.162.717
Cộng	33.835.398	56.090.509

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	418.268.780	687.422.534
Cộng	418.268.780	687.422.534

31 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền đặt cọc do khách hàng không lấy hàng	429.275.291	-
Thanh lý máy móc	-	2.872.045.785
Cộng	429.275.291	2.872.045.785

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phân bổ hao mòn TSCĐ hữu hình	71.271.423	-
Phạt vi phạm hành chính	24.773.527	10.265.994
Phạt đặt cọc mua hàng nhưng không lấy hàng	137.801	-
Tiền truy thu thuế năm 2014	36.772.198	-
Giá trị còn lại TSCĐ nhượng bán	-	2.846.958.936
Cộng	132.954.949	2.857.224.930

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.907.184.474	(40.965.545)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	132.817.148	71.950.201
- Các khoản điều chỉnh tăng	132.817.148	71.950.201
- Các khoản điều chỉnh giảm (lũy kế các năm trước)		-
Tổng thu nhập tính thuế TNDN	3.040.001.622	30.984.656
Thuế suất thuế TNDN	20%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>608.000.324</u>	<u>7.746.164</u>

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	10.647.976.070	9.190.031.094
Chi phí nhân công	2.294.612.450	2.729.240.452
Chi phí khấu hao tài sản cố định	106.658.616	35.697.183
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.555.239.033	1.209.958.003
Chi phí dự phòng		
Chi phí khác bằng tiền	246.128.560	31.076.224
Cộng	<u>35.850.614.729</u>	<u>13.196.002.956</u>

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII. Những thông tin khác

1 . NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT VÀ NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

2 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

3. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

a) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tài chính
- Rủi ro thanh toán
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo quản lý nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của mình.

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản tiền gửi tại các tổ chức tài chính.

Ảnh hưởng của rủi ro tài chính

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng	2.917.466.785	31.120.359
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác	85.920.000.000	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.984.087.062	3.118.273.629
	<u>96.821.553.847</u>	<u>3.149.393.988</u>

c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường như lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÂY PHÚ THÀNH

Địa chỉ: Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

e. Giá trị hợp lý**- So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	4.718.715.126	4.718.715.126	2.086.757.766	2.086.757.766
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.984.087.062	(*)	3.118.273.629	(*)
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác	85.920.000.000	(*)	-	(*)
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:				
- Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu	83.420.000.000	(*)	-	(*)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
- Vay ngắn hạn	(7.324.725.386)	(7.324.725.386)	(7.929.330.633)	(7.929.330.633)
- Phải trả người bán và phải trả khác	(11.051.676.970)	(11.051.676.970)	(1.049.537.176)	(1.049.537.176)
- Vay dài hạn	-	-	-	-
	163.666.399.832	(*)	(3.773.836.414)	(*)

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này để thuyết minh theo quy định tại Điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này cho mục đích thuyết minh. Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

- Cơ sở xác định giá trị hợp lý**Nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn**

Giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn của các công cụ tài chính này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

4. NHỮNG THÔNG TIN LIÊN QUAN**Giao dịch với các bên liên quan**

Công ty Cổ phần May Phú Thành là công ty mẹ, tỷ lệ góp vốn vào Công ty TNHH Dệt kim Phú Vĩnh Hưng là 62,5%;

Công ty Cổ phần May Phú Thành là thành viên góp vốn với tỷ lệ góp vốn vào Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu NHP là 16%;

Công ty Cổ phần May Phú Thành là thành viên góp vốn với tỷ lệ góp vốn vào Công ty Cổ phần Dệt kim Supertex là 19%;

Công ty Cổ phần May Phú Thành là thành viên góp vốn với tỷ lệ góp vốn vào Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường là 1,96%;

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm 2014 như sau:

<i>Bên liên quan</i>		<i>Nội dung</i>	<i>Số tiền</i>
Bán hàng			
Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu NHP		Bán hàng (Hạt nhựa)	7.018.000.000
Công ty Cổ phần Dệt may Supertex		Bán hàng (Sợi)	2.300.222.672
Công ty TNHH Dệt kim Phú Vĩnh Hưng		Bán hàng (Sợi và quần áo trẻ em)	10.630.302.650
Cộng			19.948.525.322
Mua hàng			
Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu NHP		Mua hàng (Vải dệt kim)	8.089.744.300
Công ty Cổ phần Dệt may Supertex		Mua hàng (Bít tất)	2.947.939.500
Công ty TNHH Dệt kim Phú Vĩnh Hưng		Mua hàng (Sợi và vải)	4.232.456.844
Cộng			15.270.140.644
Mua cổ phần			
Nguyễn Viết Tùng	Chủ tịch HĐQT	Mua phần vốn góp tại Công ty TNHH Dệt kim Phú Vĩnh Hưng	10.400.000.000
			10.400.000.000
Cho vay			
Tạ Duy Khánh	Người có liên quan với bà Tạ Thị Nga - thành viên HĐQT		2.500.000.000
			2.500.000.000

Trong năm có các giao dịch góp vốn như sau:

Bà Tạ Thị Hạnh	Thành viên HĐQT	Góp vốn	24.000.000.000
Bà Tạ Thị Nga	Thành viên HĐQT	Góp vốn	39.600.000.000
Ông Tạ Duy Lân	Thành viên HĐQT	Góp vốn	12.000.000.000
Ông Tạ Duy Khoa	Thành viên HĐQT	Góp vốn	12.000.000.000

Đến thời điểm 31/12/2014 số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH Dệt kim Phú Vĩnh Hưng	114.017.484	2.893.424.229
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu NHP	6.571.744.300	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
Cho ông Tạ Duy Khánh vay	2.500.000.000	-
Các khoản phải thu khác		

Phải thu lãi vay ông Tạ Duy Khánh

32.847.322

-

6 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty Cổ phần May Phú Thành đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT.

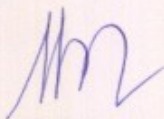
7 . THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

8 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

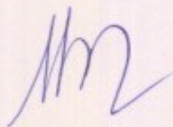
Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hợi

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hợi

Hà Nội, ngày 15 tháng 09 năm 2015



Tổng Giám đốc

Nguyễn Việt Tùng

Phụ lục

**THÔNG TIN ĐÍNH CHÍNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÀNH NĂM 2014**

I. Thông tin đính chính

Chỉ tiêu	Số liệu đã công bố	Số liệu điều chỉnh	Chênh lệch	Lý do điều chỉnh
Bảng cân đối kế toán				
Phải thu khách hàng	6.433.239.740	7.951.239.740	1.518.000.000	Sai sót trong quá trình lập báo cáo
Phải thu khác	-	32.847.322	32.847.322	Hạch toán lại doanh thu tài chính
Phải trả người bán	9.521.316.974	11.039.316.974	1.518.000.000	Sai sót trong quá trình lập báo cáo
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	595.111.352	601.684.231	6.572.879	Điều chỉnh lại khoản thuế TNDN phải nộp
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.366.928.392	2.393.202.835	26.274.443	
Tổng tài sản	115.950.442.100	117.501.289.422	1.550.847.322	
Báo cáo kết quả kinh doanh				
Doanh thu hoạt động tài chính	988.076	33.835.398	32.847.322	Hạch toán lại doanh thu tài chính
Chi phí khác	96.199.327	132.954.949	36.755.622	Hạch toán tiền truy thu thuế vào chi phí khác trong kỳ
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.309.664.829	2.299.184.150	(10.480.679)	Điều chỉnh lại khoản thuế TNDN phải nộp

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Tiền thu từ bán 2ang, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	28.201.829.281	26.683.829.281	(1.518.000.000)	Sai sót trong quá trình lập báo cáo
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(29.887.489.741)	(28.369.489.741)	1.518.000.000	

II. Thông tin bổ sung

Báo cáo tài chính sửa đổi bổ sung thêm:

- *Thuyết minh V.2 – Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn;*
- *Thuyết minh V.3 – Các khoản phải thu ngắn hạn khác;*
- *Thuyết minh V.16 – Thuế và các khoản phải nộp nhà nước;*
- *Thuyết minh VI.29 – Doanh thu hoạt động tài chính;*
- *Thuyết minh số VI.31 – Thu nhập khác;*
- *Thuyết minh số VI.32 – Chi phí khác;*
- *Thuyết minh số VI.33 – Chi phí thu nhập doanh nghiệp hiện hành;*
- *Thông tin về các bên liên quan tại thuyết minh số VIII.05;*
- *Bổ sung thuyết minh số V.22.a – Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu.*

Hà Nội, ngày 24 tháng 09 năm 2015
**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN,
 KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ AAT**

Phó Giám đốc



Nguyễn Xuân Hòa

